

Số: 81 /TB- UBND

Thăng Bình, ngày 03 tháng 03 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v triển khai giải quyết chế độ chính sách theo Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc quy định một số chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Thực hiện Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc quy định một số chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026; Công văn số 642/UBND-SYT ngày 29/01/2026 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND quy định một số chính sách trợ giúp xã hội; Công văn số 929/SYT-BTXH&TE ngày 29/01/2026 của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc triển khai thực công văn số 642/UBND-SYT ngày 29/01/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng.

UBND xã Thăng Bình thông báo triển khai giải quyết chế độ chính sách theo Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc quy định một số chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng như sau:

1. Đối tượng áp dụng: Đối tượng bảo trợ xã hội thường trú trên địa bàn xã Thăng Bình được trợ cấp hàng tháng ở cộng đồng gồm các đối tượng sau:

a) Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định chưa hưởng trợ cấp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên hoặc đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp hưu trí xã hội ở cộng đồng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

c) Trẻ em dưới 16 tuổi có cha hoặc mẹ bị khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

d) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

đ) Người từ đủ 16 đến 22 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên, đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

e) Người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng

đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

g) Người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

h) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến dưới 100 tuổi thuộc diện hộ nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 176/2025/NĐ-CP.

i) Người cao tuổi từ đủ 100 tuổi trở lên.

k) Người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

l) Bộ đội phục viên, xuất ngũ bị bệnh tâm thần có thời gian tham gia chiến đấu bảo vệ biên giới Tây Nam, phía Bắc hoặc làm nghĩa vụ Quốc tế tại nước bạn Lào, Campuchia hoặc hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật chưa được hưởng các chính sách trợ cấp hàng tháng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, trợ cấp đối với quân nhân ở các chiến trường K,C, lương hưu hàng tháng, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

m) Người bị mắc bệnh hiểm nghèo trong danh mục bệnh hiểm nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền (*tại Phụ lục I đính kèm*) không có tiền lương, lương hưu hàng tháng, trợ cấp bảo hiểm hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

n) Người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định không có tiền lương, lương hưu hàng tháng, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

o) Người ngừng hưởng trợ cấp mất sức lao động có thời gian công tác thực tế dưới 15 năm và thời gian công tác quy đổi từ đủ 15 năm trở lên, nay đã hết tuổi lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Mức trợ giúp xã hội

a) Mức trợ cấp hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội do Chính phủ quy định nhân với hệ số tương ứng theo các nhóm đối tượng (*chi tiết tại Phụ lục II đính kèm trong Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND*).

b) Mức hỗ trợ mai táng phí bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội do Chính phủ quy định.

c) Cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định pháp luật về bảo hiểm y tế.

Lưu ý: Riêng đối tượng có **tên bệnh**, **mã bệnh** trong danh mục bệnh hiểm nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền (*tại Phụ lục I đính kèm Nghị quyết số*

41/2025/NQ-HĐND) không có tiền lương, lương hưu hàng tháng, trợ cấp bảo hiểm hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng chưa được quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP và không thuộc đối tượng quy định tại điểm m khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2025//NQ-HĐND thì chỉ **được hỗ trợ cấp thẻ bảo hiểm y tế**.

d) Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo các hệ số khác nhau, được hỗ trợ mai táng phí tại các văn bản khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất; được quy định cấp thẻ bảo hiểm y tế tại các văn bản khác nhau thì được cấp theo quy định của Luật bảo hiểm y tế.

3. Hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị hưởng trợ cấp xã hội (*theo mẫu*).
- 01 bản Căn cước công dân phổ thông (*đem theo bản gốc để đối chiếu*)
- Giấy ra viện (*đối với người mắc bệnh hiểm nghèo*).
- Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo (*nếu đối tượng thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo*).

(*Lưu ý: Người dân đã có số tài khoản ngân hàng thì phải cung cấp số tài khoản, tên ngân hàng thụ hưởng để chi qua tài khoản. Riêng trường hợp người nhận thay thì người được ủy quyền nhận thay qua tài khoản phải đem theo CCCD bản photo và số tài khoản tên ngân hàng thụ hưởng để chi qua tài khoản*).

4. Địa điểm nhận hồ sơ:

Hồ sơ nộp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Thăng Bình – Số 37 Nguyễn Thuật, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng.

5. Tổ chức thực hiện

Đề nghị Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và các Trưởng thôn trên địa bàn xã chủ động thông báo rộng rãi cho các đối tượng thuộc diện được hưởng nêu trên được biết./.

UBND xã Thăng Bình thông báo đến công dân thuộc đối tượng trên được biết và đến địa điểm nêu trên để được hướng dẫn lập thủ tục và giải quyết chế độ theo đúng quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Trung tâm CUDVSNC xã;
- 23 thôn trưởng;
- Lưu: VT;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thế Vinh

DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHÈO

(Kèm theo Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

	Tên bệnh*	Mã bệnh	Ghi chú
1	Viêm màng não và viêm não màng não do Listeria	A32.1	Mức độ nặng
2	Nhiễm khuẩn huyết	A32.7; A39; A40; A41	Mức độ nặng, phải sử dụng kỹ thuật như lọc máu, tim phổi nhân tạo
3	Bệnh bại liệt cấp	A80	Có di chứng, không có khả năng phục hồi
4	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng/ gây u ác tính/ dẫn đến các bệnh xác định khác/ bệnh lý khác	B20 đến B23	HIV giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội, không có khả năng tự chăm sóc bản thân
5	U ác tính	C00 đến C97	Giai đoạn cuối
6	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59 (từ D59.0 đến 59.5)	Có biến chứng
7	Các thể suy tủy xương khác	D61 (từ D61.0 đến D61.3; từ D61.8 đến D61.9)	Có biến chứng
8	Ban xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn	D69.3	Trường hợp không đáp ứng với điều trị thông thường
9	Các bệnh của tổ chức lympho-liên võng và (tổ chức bào) mô bào-liên võng xác định khác	D76 (từ D76.0 đến D76.2)	Mức độ nặng
10	Suy giảm miễn dịch kết hợp	D81	
11	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline	E10.5 đến E10.8	Có biến chứng nặng ở các cơ quan đích (mắt, tim, thận, mạch máu) gây ảnh hưởng đến sức khỏe nghiêm trọng, cần người giúp đỡ thường xuyên
12	Bệnh đái tháo đường type 2 có biến chứng	E11.7	Có biến chứng nặng ở các cơ quan đích (mắt, tim, thận, mạch máu) gây ảnh hưởng đến sức khỏe nghiêm trọng, cần có người giúp đỡ thường xuyên
13	Suy tuyến yên	E23.0	Suy đa tuyến sau phẫu thuật u tuyến yên
14	Sa sút trí tuệ	F01 đến F03	Tình trạng sa sút trí tuệ nặng, mất trí nhớ hoàn toàn, phải chăm sóc y tế liên tục, thường xuyên
15	Viêm não, viêm tủy và viêm não - tủy	G04	Mức độ nặng
16	Teo cơ do tổn thương tủy sống và hội chứng liên quan	G12	
17	Bệnh Parkinson	G20	Bệnh Parkinson giai đoạn di chứng, phải có người chăm sóc y tế
18	Xơ cứng rải rác	G35	Mức độ nặng, tổn thương đa cơ quan
19	Động kinh cơn lớn, không đặc hiệu (kèm hay không có cơn nhỏ)	G40.6	Động kinh kháng thuốc
20	Nhược cơ	G70.0	Trường hợp không đáp ứng điều trị thông thường
21	Liệt nửa người	G81	

22	Liệt hai chân và liệt tứ chi	G82	
23	Mù hai mắt	H54.0	
24	Câm điếc	H91.3	Bẩm sinh
25	Nhồi máu cơ tim cấp/ tiến triển	I21; I22	
26	Tăng áp động mạch phổi	I27.0; I27.2	Mức độ nặng
27	Suy tim	I50	Suy tim độ 3, độ 4
28	Đột quỵ (tai biến mạch máu não)	I64	Mức độ nặng, phải can thiệp mạch
29	Suy gan	K72	Mức độ nặng
30	Xơ gan	K74	Giai đoạn mất bù
31	Viêm tụy mạn tính tái phát	K86.1	Mức độ nặng
32	Lupus ban đỏ hệ thống	M32	Có biến chứng, không đáp ứng với điều trị thường quy
33	Hội chứng thận hư	N04	Thử kháng thuốc
34	Bệnh thận mạn tính	N18.4; N18.5	Giai đoạn 4, 5
35	Suy đa tạng	R65.1; R65.3	
36	Bỏng độ ba	T20.3; T21.3; T22.3; T24.3; T25.3	
37	Tình trạng ghép tạng	Z94	
38	Thận nhân tạo chu kỳ	Z99.2	

Ghi chú: *Tên bệnh kèm theo mã bệnh và ghi chú.

PHỤ LỤC II
BẢNG HỆ SỐ HỖ TRỢ TƯƠNG ỨNG VỚI ĐỐI TƯỢNG QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU
2 NGHỊ QUYẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Đối tượng	Hệ số	Ghi chú
a	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định chưa hưởng trợ cấp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1,5	
b	Trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên hoặc đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp hưu trí xã hội ở cộng đồng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1,5	
c	Trẻ em dưới 16 tuổi có cha hoặc mẹ bị khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1,0	
d	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.		
d.1	Trẻ em dưới 4 tuổi	2,5	
d.2	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi	2,0	
đ	Người từ đủ 16 đến 22 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên, đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1,5	
e	Người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	3,0	
g	Người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.		
g.1	Người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	1,5	
g.2	Người từ đủ 80 tuổi trở lên	2,0	
h	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến dưới 100 tuổi thuộc diện hộ nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 176/2025/NĐ-CP		
h.1	Từ đủ 75 đến dưới 90 tuổi	1,0	
h.2	Từ đủ 90 đến dưới 100 tuổi	1,5	
i	Người cao tuổi từ đủ 100 tuổi trở lên	1,5	
k	Người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1,0	
l	Bộ đội phục viên, xuất ngũ bị bệnh tâm thần có thời gian tham gia chiến đấu bảo vệ biên giới Tây Nam, phía Bắc hoặc làm nghĩa vụ Quốc tế tại nước bạn Lào, Campuchia hoặc hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật chưa được hưởng các chính sách trợ cấp hàng tháng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, trợ cấp đối với quân nhân ở các chiến trường K,C, lương hưu hàng tháng, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	2,0	
m	Người bị mắc bệnh hiểm nghèo trong danh mục bệnh hiểm nghèo theo quy định của cấp	1,0	

	có thẩm quyền (<i>tại Phụ lục I đính kèm</i>) không có tiền lương, lương hưu hàng tháng, trợ cấp bảo hiểm hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.		
n	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định không có tiền lương, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1,5	
o	Người ngừng hưởng trợ cấp mất sức lao động có thời gian công tác thực tế dưới 15 năm và thời gian công tác quy đổi từ đủ 15 năm trở lên, nay đã hết tuổi lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	2,0	